TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 434/2018/DS-PT
Ngày: 03/5/2018
Về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm**:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa: Ông Lê Ngọc Tường

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Minh Quang
2. Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Huỳnh Duy Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 23/4/2018 và ngày 03/5/2018, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2018/TLPT-DS ngày 09/01/2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 38/2016/DS-ST ngày 29/7/2016 của Tòa án nhân dân Quận 2 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1410/2018/QĐXXPT-DS ngày 29/3/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Bích C, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Số 3/21, hẻm 249, TK, TQ, phường TSN, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn:

1. Ông Phan Thành R, sinh năm 1964
2. Bà Chung Thị Thu L, sinh năm 1966

Cùng địa chỉ: Số 120, LVT, Khu phố S, phường BTT, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông R và bà L: Ông Hồ Thanh H, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Số 11/3, Đường MB, Khu phố M, phường BTT, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ tạm trú: 25/2 Đường S, phường TNP B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Văn bản ủy quyền số 4009/GUQ ngày 06/11/2012)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Hồ Thanh H, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Số 11/3, Đường MB, Khu phố M, phường BTT, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ tạm trú: 25/2 Đường S, phường TNP B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Trần Anh T, sinh năm: 1952 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 494, NK, Phường B, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Ông Phan Thành R là bị đơn và ông Hồ Thanh H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/7/2012, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn bà Trần Bích C trình bày:

Ngày 21/12/2011, bà có thỏa thuận cho ông Phan Thành R và bà Chung Thị Thu L vay số tiền 630.000.000 đồng, tiền lãi theo mức lãi suất của ngân hàng, thời hạn cho vay là 02 tháng theo hợp đồng vay tiền số 051016 ký ngày 21/12/2011 tại Phòng Công chứng số 4. Sau khi ký hợp đồng tại Phòng Công chứng bà Cđã giao cho ông R, bà L số tiền 400.000.000 đồng.

Sau đó, do thấy ông R, bà L không có khả năng hoàn trả tiền vốn gốc và tiền lãi nên bà Ckhông cho vay thêm. Nay bà C yêu cầu ông R, bà L hoàn trả số tiền gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Phan Thành R và bà Chung Thị Thu L cùng ủy quyền cho ông Hồ Thanh H đại diện. Đồng thời ông Hồ Thanh H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Thực chất, ông Hồ Thanh H và ông Trần Anh T là người nhận tiền. Ông R và bà L không nhận tiền. Số tiền mà ông H và ông T thực nhận, ông H không nhớ rõ. Nay, nếu bà C đồng ý hòa giải thì ông H chấp nhận hoàn trả 200.000.000 đồng vốn gốc và tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản 7%/năm. Nếu bà C không đồng ý hòa giải thì đề nghị triệu tập ông T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ việc ông Tcó nhận tiền hay không.

Tại bản tự khai ngày 06/8/2015, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Anh T trình bày:

Nguyên trước đây vào năm 2011, ông có ký hợp đồng xây nhà cho ông Phan Thành R và bà Chung Thị Thu L. Sau đó, ông R có nhờ ông giới thiệu người cho vay tiền và ông đã giới thiệu bà Trần Bích C. Hai bên gặp nhau bàn bạc cho vay thế nào thật sự ông không biết, không nhớ và hoàn toàn không liên quan đến số tiền ông R, bà L đã vay của bà C. Ông xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản án sơ thẩm số 38/2016/DS-ST ngày 29/7/2016, Tòa án nhân dân Quận 2 đã Quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Trần Bích C.

Buộc ông Phan Thành R và bà Chung Thị Thu L có trách nhiệm liên đới phải hoàn trả cho bà Trần Bích C số tiền vốn gốc 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) và tiền lãi 165.800.000đ (một trăm sáu mươi lăm triệu tám trăm ngàn đồng), tổng cộng là 565.800.000đ (năm trăm sáu mươi lăm triệu tám trăm ngàn đồng), thực hiện một lần, ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ nghĩa vụ thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả tiền lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Về án phí: Ông Phan Thành R và bà Chung Thị Thu L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 26.632.000đ (hai mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi hai ngàn đồng).

Hoàn tiền tạm ứng án phí 5.420.000đ (năm triệu bốn trăm hai mươi ngàn đồng) cho bà Ctheo biên lai số 08923 ngày 13/8/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Tại Quyết định giải quyết việc kháng cáo quá hạn số 60/2017/QĐ-PT ngày 26/10/2017, Hội đồng xét kháng cáo quá hạn của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận đơn kháng cáo đề ngày 19/9/2016 của ông Phan Thành R đối với bản án dân sự sơ thẩm số 38/2016/DS-ST ngày 29/7/2016 của Tòa án nhân dân Quận 2 còn trong thời hạn theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn của bà Chung Thị Thu L đối với bản án dân sự sơ thẩm số 38/2016/DS-ST ngày 29/7/2016 của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 26/9/2016, bị đơn ông Phan Thành R và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Thanh H nộp đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Bị đơn ông Phan Thành R ủy quyền cho ông Hồ Thanh H đại diện kháng cáo cho rằng, ông đại diện cho ông R không nhận được giấy triệu tập về việc xét xử của Tòa án nhân dân Quận 2 theo quy định của pháp luật.

Nội dung bản án đã tuyên làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông R. Hợp đồng vay tiền công chứng vào thời điểm 7 giờ tối không đúng quy định; ông R chưa nhận được hợp đồng vay từ bà C. Đồng thời, các bên có

ký hợp đồng thỏa thuận gồm: Công ty HVH, ông R, bà C và tôi (H) và Bản án sơ thẩm xét xử không khách quan, thực chất vay có 140.000.000 đồng, ông H là người nhận tiền chứ ông R không có nhận tiền, lãi suất 10%/tháng và ông R là người ký nhận tiền của bà C, Bản án sơ thẩm tuyên bà L và ông R liên đới trách nhiệm là không đúng. Do đó, yêu cầu hủy án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 2.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Thanh H kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm, với lý do ông không nhận được giấy triệu tập về việc xét xử của Tòa án nhân dân Quận 2 theo quy định của pháp luật. Nội dung bản án đã tuyên làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông. Thực chất ông là người nhận tiền của bà Cchứ không phải ông R. Đồng thời, yêu cầu đưa Văn phòng Công chứng số 4, Thành phố Hồ Chí Minh với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

+ Bị đơn bà Chung Thị Thu L ủy quyền cho ông Hồ Thanh H đại diện thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông Hlà người đại diện theo ủy quyền của ông R.

+ Nguyên đơn bà Trần Bích C yêu cầu y án sơ thẩm.

+ Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu: Từ khi thụ lý giải quyết vụ án phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc giải quyết vụ án. Đồng thời các đương sự trong vụ án đã được thực hiện các quyền và chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Tòa án nhân dân Quận 2 đã tống đạt các văn bản tố tụng quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập xét xử cho ông H là người đại diện cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thông qua tổ phó tổ dân phố và tổ dân phố đã giao lại cho ông H là đúng quy định. Do đó, ông R (ông R ủy quyền cho ông H đại diện) và ông H kháng cáo cho rằng không nhận được giấy triệu tập xét xử của Tòa án nhân dân Quận 2 là không có căn cứ.

Theo hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm có chứng nhận của Công chứng viên Văn phòng Công chứng số 4, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/12/2011 và giấy nhận tiền ngày 21/12/2011 có căn cứ xác định ông R, bà L có vay và nhận của bà Csố tiền 400.000.000 đồng.

Ông R và ông H kháng cáo cho rằng ông H là người nhận tiền 400.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông R và ông H không xuất trình được chứng cứ chứng minh ông H nhận số tiền 400.000.000 đồng của bà C và tại phiên tòa phúc thẩm, ông H cũng không xuất trình được chứng cứ nào khác. Đồng thời, tại bản tự khai ngày 12/7/2015; ngày 06/8/2015, ông Trần Anh T trình bày, việc vay tiền giữa bà C với ông R, bà L như thế nào thật sự ông không biết, không nhớ và hoàn toàn không liên quan đến số tiền ông R, bà L đã vay của bà C. Ngoài ra, bà Ckhông thừa nhận có việc giao tiền cho ông H. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông R và ông Hlà không có căn cứ.

Án sơ thẩm tuyên chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất cơ bản là đúng quy định tại Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005. Tuy nhiên, thời điểm xét xử phúc thẩm sau ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017, nên về trách nhiệm dân sự do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự được áp dụng theo quy định tại Điều 358 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông R và ông Hvà sửa án sơ thẩm đối với phần chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự theo quy định tại Điều 358 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Anh T đã được triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định của pháp luật.

[2] Ngày 30/6/2016, Tòa án nhân dân Quận 2 ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2016/QĐST-DS, đưa vụ án ra xét xử vào lúc 8 giờ 00 ngày 15/7/2016. Ngày 05/7/2016 Tòa án nhân dân Quận 2 lập biên bản tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114 và giấy triệu tập đương sự Hồ Thanh H là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, tuy nhiên tại thời điểm tống đạt ông H vắng nhà không có người thân thích nhận thay, nên đã chuyển giao văn bản tống đạt cho bà Nguyễn Thị Ngọc T1 là tổ phó tổ 1 nhận thay đưa ông H (bút lục 65). Ngày 13/7/2016, Tòa án nhân dân Quận 2 lập biên bản ghi nhận sự việc với nội dung: bà Nguyễn Thị Ngọc T1 là tổ phó tổ 1 đã chuyển giao văn bản tố tụng của Tòa án nhân dân Quận 2 cho ông Hồ Thanh H cùng ngày sau khi nhận tống đạt giúp (bút lục số 67). Đồng thời, ngày 06/7/2016, Tòa án nhân dân Quận 2 lập biên bản giao nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2016/DSST và giấy triệu tập đương sự ông Phan Thành R, bà Chung Thị Thu L và bà L đã nhận thay cho chồng là ông R (bút lục số 68). Ngày 15/7/2016, Hội đồng xét xử sơ thẩm lập biên bản (về việc hội ý hoãn phiên tòa) với lý do ông R, bà L và ông H là người đại diện theo ủy quyền của ông R, bà L cùng vắng mặt không có lý do (bút lục số 69) và ra Quyết định hoãn phiên tòa số 108/2016/QĐST-DS ngày 15/7/2016 và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào lúc 8 giờ 00 ngày 29/7/2016 (bút lục số 71).

Ngày 20/7/2016, Tòa án nhân dân Quận 2 lập biên bản tống đạt giấy triệu tập đương sự ông Hồ Thanh H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, đồng thời ông H là đại diện theo ủy quyền của bị đơn và Quyết định hoãn phiên tòa số 108 cho ông H, tuy nhiên tại thời điểm tống đạt ông H vắng nhà không có người thân thích nhận thay, nên đã chuyển giao văn bản tống đạt cho bà Nguyễn Thị Ngọc T1 là tổ phó tổ 1, khu phố B, TNP B, Quận C và bà T1 đồng ý nhận thay và cam kết giao lại cho đương sự (bút lục 73). Ngày

28/7/2016, Tòa án nhân dân Quận 2 lập biên bản ghi nhận sự việc với nội dung: bà Nguyễn Thị Ngọc T1 là tổ phó tổ 1 đã chuyển giao văn bản tố tụng của Tòa án nhân dân Quận 2 cho ông Hồ Thanh H cùng ngày sau khi nhận tống đạt giúp Tòa án (bút lục số 75). Đồng thời, ngày 20/7/2016, Tòa án nhân dân Quận 2 lập biên bản giao nhận Quyết định hoãn phiên tòa số 108 và giấy triệu tập đương sự ông Phan Thành R, bà Chung Thị Thu L và bà L đã nhận thay cho chồng là ông R (bút lục số 76).

Tòa án nhân dân Quận 2 đã tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử; giấy triệu tập đương sự và Quyết định hoãn phiên tòa cho đương sự ông Hồ Thanh H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn. Tuy nhiên, tại thời điểm tống đạt ông H không có mặt tại nhà và không có người thân thích nhận thay, nên Tòa án đã giao cho tổ phó tổ dân phố 1 nơi ông H cư trú nhận và cam kết giao lại cho ông H và tổ phó tổ dân phố 1 đã xác nhận đã giao các văn bản tố tụng của Tòa án nhân dân Quận 2 cho ông H. Như vậy, Tòa án nhân dân Quận 2 đã tống đạt các văn bản nêu trên cho ông Hồ Thanh H theo đúng quy đinh tại khoản 5 Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, ông R và ông H kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm, với lý do không nhận được giấy triệu tập về việc xét xử của Tòa án nhân dân Quận 2 theo đúng quy định là không có căn cứ, nên không chấp nhận.

[3] Việc bà C và ông R, bà L ký hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm là mối quan hệ vay tiền giữa bà Cvà ông R, bà L. Phòng Công chứng số 4, Thành phố Hồ Chí Minh là người chứng nhận công chứng hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm giữa bà C với ông R, bà L. Như vậy, Phòng Công chứng số 4, Thành phố Hồ Chí Minh không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Do đó, ông H yêu cầu đưa Phòng Công chứng số 4, Thành phố Hồ Chí Minh vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là không có căn cứ, nên không chấp nhận.

[4] Theo hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm có chứng nhận của Công chứng viên Phòng Công chứng số 4, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/12/2011 thể hiện: Bên cho vay (bên A) bà Trần Bích C và bên vay (bên B) ông Phan Thành R, bà Chung Thị Thu L thỏa thuận thống nhất ký hợp đồng vay tiền với số tiền 630.000.000 đồng, kỳ hạn vay là 02 tháng kể từ ngày 21/12/2011, với lãi suất theo lãi suất của Ngân hàng nhà nước tại thời điểm hai bên giao nhận tiền, địa điểm và phương thức trả nợ do hai bên thỏa thuận (bút lục số 17 – 19).

[5] Theo giấy nhận tiền ngày 21/12/2011 thể hiện: Ông Phan Thành R có nhận của bà Trần Bích C số tiền 400.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 21/12/2011 đã được công chứng tại Phòng Công chứng số 4 (bút lục số 22).

[6] Ông R và ông Hkháng cáo cho rằng ông Hồ Thanh H là người nhận tiền 400.000.000 đồng. Tuy nhiên ông H, ông R không xuất trình được chứng cứ chứng minh ông H nhận số tiền 400.000.000 đồng của bà C. Đồng thời, tại bản tự khai ngày 12/7/2015; ngày 06/8/2015, ông Trần Anh T trình bày, việc vay tiền giữa bà Cvới ông R, bà L như thế nào thật sự ông không biết, không nhớ và hoàn toàn không liên quan đến số tiền ông R, bà L đã vay của bà C.

Ngoài ra, bà C không thừa nhận có việc giao tiền cho ông H. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông R và ông H là không có căn cứ, nên không chấp nhận.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H đại diện cho ông R cho rằng giữa các bên gồm Công ty HVH, ông R, bà C và tôi (H) có ký hợp đồng thỏa thuận về việc vay số tiền nêu trên và các cuộc ghi âm thỏa thuận giữa các bên. Hội đồng xét xử ngừng phiên tòa, để ông H cung cấp chứng cứ, tuy nhiên đến ngày tiếp tục phiên tòa ông H cũng không xuất trình chứng cứ. Đồng thời, bà C không thừa nhận có việc thỏa thuận như ông H trình bày. Do đó, ông H là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông R và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo thực chất vay có 140.000.000 đồng, ông H là người nhận tiền chứ ông R không có nhận tiền của bà C, lãi suất 10%/tháng là không có căn cứ, nên không chấp nhận.

[8] Xét, Hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm có chứng nhận của Công chứng viên Phòng Công chứng số 4, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/12/2011 thể hiện: Hợp đồng này gồm 3 bản chính (mỗi bản gồm 3 tờ 3 trang), cấp cho bên A: một bản chính, bên B: một bản chính và lưu một bản chính tại Phòng Công chứng số 4 Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, ông R cho rằng chưa nhận được hợp đồng vay từ bà C, là không có căn cứ, nên không chấp nhận.

[9] Xét giấy nhận tiền ngày 21/12/2011 chỉ một mình ông R ký tên. Tuy nhiên, theo hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm có chứng nhận của Công chứng viên Phòng Công chứng số 4, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/12/2011 thể hiện vợ chồng ông R, bà L cùng ký tên. Do đó, ông H là người đại diện cho ông R kháng cáo cho rằng Bản án sơ thẩm tuyên bà L và ông R liên đới trách nhiệm là không đúng, là không có căn cứ, nên không chấp nhận.

[10] Án sơ thẩm căn cứ hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm có chứng nhận của Công chứng viên Phòng Công chứng số 4, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/12/2011 giữa bà Trần Bích C và ông Phan Thành R, bà Chung Thị Thu L và giấy nhận tiền ngày 21/12/2011 do ông R là người ký nhận tiền của bà Cđể chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả tiền vốn gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản là 9%/năm (theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước) là có căn cứ, nên giữ nguyên.

[11] Xét vụ án này Tòa án nhân dân Quận 2 xét xử vào ngày 29/7/2016 và tuyên kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ nghĩa vụ thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả tiền lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án là đúng quy định tại Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005. Tuy nhiên, thời điểm xét xử phúc thẩm sau ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017, nên về trách nhiệm dân sự do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự được áp dụng theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa phần này của án sơ thẩm.

[12] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông R và ông H. Sửa bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ là có căn cứ, nên chấp nhận.

[13] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm, nên ông R và ông H không phải chịu.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 và khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471; khoản 1, khoản 5 Điều 474; khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 29 Chương III Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Thành R và ông Hồ Thanh H

2. Sửa một phần bản án số 38/2016/DS-ST ngày 29/7/2016 của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Trần Bích C.

Buộc ông Phan Thành R và bà Chung Thị Thu L có trách nhiệm liên đới phải hoàn trả cho bà Trần Bích C số tiền vốn gốc 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) và tiền lãi 165.800.000đ (một trăm sáu mươi lăm triệu tám trăm ngàn đồng), tổng cộng là 565.800.000đ (năm trăm sáu mươi lăm triệu tám trăm ngàn đồng), thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà Ccó đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông R, bà L chưa thi hành án khoản tiền nêu trên cho bà C thì ông R, bà L còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và khoản tiền chậm thi hành án.

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phan Thành R và bà Chung Thị Thu L phải chịu là 26.632.000đ (hai mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi hai ngàn đồng).

Hoàn tiền tạm ứng án phí 5.420.000đ (năm triệu bốn trăm hai mươi ngàn đồng) cho bà Ctheo biên lai số 08923 ngày 13/8/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Thành R và ông Hồ Thanh H không phải chịu.

Hoàn trả cho ông Phan Thành R số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0008671 ngày 30/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2.

Hoàn trả cho ông Hồ Thanh H số tiền 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 04872 ngày 26/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND TC;
- TAND Cấp cao tại Tp.HCM
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THA DS Quận 2;
- TAND Quận 2;
- Các đương sự;
- Lưu (T/.20)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Ngọc Tường